

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126,914,287,641	112,144,090,413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,245,070,656	2,806,240,274
1. Tiền	111	V.01	3,228,826,211	2,806,240,274
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,016,244,445	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,243,221,458	106,083,094,526
1. Phải thu khách hàng	131		107,540,796,821	111,846,915,672
2. Trả trước cho người bán	132		2,614,974,322	2,773,783,192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,165,868,790	904,742,908
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,078,418,475)	(9,442,347,246)
IV. Hàng tồn kho	140		7,707,854,530	2,108,163,868
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,707,854,530	2,108,163,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,718,140,997	1,146,591,745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63,844,606	7,993,260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,654,296,391	1,138,598,485

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Nha Trang - Khánh Hòa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109,048,726,559	99,127,778,265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,387,325,818	4,048,969,157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,387,325,818	4,048,969,157
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27,395,639,916	23,980,853,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,651,494,687	6,780,704,136
<i>Nguyên giá</i>	222		32,740,714,961	27,107,882,043
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22,089,220,274)	(20,327,177,907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,744,145,229	17,200,149,108
<i>Nguyên giá</i>	228		18,751,253,961	18,646,940,446
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,007,108,732)	(1,446,791,338)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78,166,430,000	70,016,430,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		74,616,430,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,550,000,000	70,016,430,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,099,330,825	1,081,525,864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,009,330,825	1,001,525,864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		90,000,000	80,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235,963,014,200	211,271,868,678

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Nha Trang - Khánh Hòa

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**Mẫu số B01 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		145,982,085,886	139,498,139,685
I. Nợ ngắn hạn	310		87,355,871,680	131,901,591,032
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	3,000,000,000	53,000,000,000
2. Phải trả người bán	312	V.13	12,888,798,132	6,717,257,409
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	18,966,129,572	35,861,475,698
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9,642,690,800	5,184,549,568
5. Phải trả người lao động	315	V.16	27,852,596,947	20,536,430,859
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,642,099,457	210,200,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,162,873,038	6,341,215,008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,200,683,734	4,050,462,490
II. Nợ dài hạn	330		58,626,214,206	7,596,548,653
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	58,000,000,000	7,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		626,214,206	596,548,653
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89,980,928,314	71,773,728,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	89,980,928,314	71,773,728,993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,987,770,000	42,580,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(718,010,060)	(613,160,060)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,510,597,249	8,348,357,892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,631,865,934	2,825,014,566
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		926,373,186	565,002,912
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,642,332,005	18,068,513,683
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235,963,014,200	211,271,868,678

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		16,363.55	2,346.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Lê Thanh Bình

Vũ Thành Danh

Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	82,418,181,761	68,418,437,238	181,824,334,106	163,461,644,806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82,418,181,761	68,418,437,238	181,824,334,106	163,461,644,806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	63,890,683,895	51,473,314,511	122,078,289,038	116,462,858,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,527,497,866	16,945,122,727	59,746,045,068	46,998,785,871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	568,966,557	30,094,402	1,335,361,560	1,392,229,623
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,856,697,465	615,256,720	9,010,818,400	1,304,716,442
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,853,786,301	615,256,720	9,004,083,523	1,304,716,442
8. Chi phí bán hàng	24		-	35,475,000	56,379,636	107,656,819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,507,827,149	8,854,670,669	23,442,633,303	22,932,785,748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,731,939,809	7,469,814,740	28,571,575,289	24,045,856,485
11. Thu nhập khác	31		-	43,008,592	171,419,546	45,495,092
12. Chi phí khác	32		129,311,421	-	129,311,421	
13. Lợi nhuận khác	40		(129,311,421)	43,008,592	42,108,125	45,495,092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,602,628,388	7,512,823,332	28,613,683,414	24,091,351,577
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2,476,747,375	1,878,205,833	8,971,351,409	6,022,837,894
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,125,881,013	5,634,617,499	19,642,332,005	18,068,513,683
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,216	1,325	4,315	4,386

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Lê Thanh Bình

Vũ Thành Danh

Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28,613,683,414	24,091,351,577
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, 11	2,322,359,761	2,871,298,925
- Các khoản dự phòng	03		(1,363,928,771)	(1,795,486,635)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(718,935,833)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	9,004,083,523	1,304,716,442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,576,197,927	25,752,944,476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,349,160,285	(17,825,045,510)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(5,451,478,109)	2,239,085,979
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,744,506,441	(4,875,655,780)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.13	(63,656,307)	244,058,362
- Tiền lãi vay đã trả	13		(250,950,190)	(1,306,373,315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(7,322,837,894)	(4,693,131,218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.22	-	6,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14,543,787,687)	(822,283,719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,037,154,466	(1,280,400,725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,148,199,172)	(2,733,304,369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		65,466,430,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(71,116,430,000)	(63,958,430,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,305,275,088	718,935,833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,492,924,084)	(65,972,798,536)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ tư vấn
- Ngành nghề kinh doanh:** Tư vấn, khảo sát, thiết kế điện

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam .

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm tính khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc thiết bị	03 – 06
- Phương tiện vận chuyển	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2005.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Giá trị lợi thế doanh nghiệp: Giá trị lợi thế DN được xác định theo Biên bản xác định giá trị DN để cổ phần hoá tại thời điểm ngày 31/12/2005. Giá trị lợi thế DN được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	390.915.000	75.170.000
Tiền gửi ngân hàng	2.837.911.211	2.731.070.274
Các khoản tương đương tiền	11.016.244.445	-
Cộng	<u>14.245.070.656</u>	<u>2.806.240.274</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các đơn vị trong EVN và NPT	41.907.097.984	35.592.542.324
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	65.633.698.837	76.254.373.348

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	107.540.796.821	111.846.915.672
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Nguyên	397.101.100	397.101.100
Công ty cổ phần Vật liệu CAVICO Hạ tầng	344.673.082	344.673.082
Các khách hàng khác	1.473.200.140	1.632.009.010
Cộng	2.614.974.322	2.773.783.192
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	1.001.300.790	295.779.800
Các khoản phải thu khác	164.568.000	608.963.108
Cộng	1.165.868.790	904.742.908
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Chi tiết các khoản dự phòng như sau:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản nợ quá hạn trên từ 1 năm đến 2 năm	-	797.229.819
Các khoản nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm	2.924.234.784	3.637.525.586
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	5.154.183.691	5.007.591.841
Cộng	8.078.418.475	9.442.347.246
6. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	571.391.475	538.123.834
Công cụ, dụng cụ tồn kho	51.420.727	34.652.849
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.085.042.328	1.535.387.185
Cộng	7.707.854.530	2.108.163.868
7. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cho người lao động	1.654.296.391	1.138.598.485
Cộng	1.654.296.391	1.138.598.485
8. Phải thu dài hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án Thủy Điện 1	184.144.863	1.845.788.202
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Nho Quế	1.532.762.821	1.532.762.821
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	506.106.834	506.106.834

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng khác	164.311.300	164.311.300
Cộng	<u>2.387.325.818</u>	<u>4.048.969.157</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.333.791.294	8.571.981.178	9.904.610.309	2.297.499.262	27.107.882.043
Đầu tư mới	3.886.872.173	615.191.273	811.750.910	319.018.562	5.632.832.918
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>10.220.663.467</u>	<u>9.187.172.451</u>	<u>10.716.361.219</u>	<u>2.616.517.824</u>	<u>32.740.714.961</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.820.590.208	7.871.014.764	9.165.116.058	1.470.456.877	20.327.177.907
Trích khấu hao	483.819.608	358.404.998	560.147.731	359.670.030	1.762.042.367
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.304.409.816</u>	<u>8.229.419.762</u>	<u>9.725.263.789</u>	<u>1.830.126.907</u>	<u>22.089.220.274</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.513.201.086	700.966.414	739.494.251	827.042.385	6.780.704.136
Số cuối kỳ	<u>7.916.253.651</u>	<u>957.752.689</u>	<u>991.097.430</u>	<u>786.390.917</u>	<u>10.651.494.687</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất không thời hạn</u>	<u>Quyền sử dụng đất có thời hạn</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm	6.970.774.045	9.586.688.955	2.089.477.446	18.646.940.446
Tăng trong kỳ	-	-	104.313.515	104.313.515
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>6.970.774.045</u>	<u>9.586.688.955</u>	<u>2.193.790.961</u>	<u>18.751.253.961</u>
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	479.396.505	967.394.833	1.446.791.338
Khấu hao trong kỳ	-	199.504.800	360.812.594	560.317.394
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>678.901.305</u>	<u>1.328.207.427</u>	<u>2.007.108.732</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.970.774.045	9.107.292.450	1.122.082.613	17.200.149.108
Số cuối kỳ	<u>6.970.774.045</u>	<u>8.907.787.650</u>	<u>865.583.534</u>	<u>16.744.145.229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐTV ngày 20/01/2011, Hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi để góp vốn đầu tư dự án Thủy điện Srêpok 4A, tổng giá trị trái phiếu phát hành là 51 tỷ đồng và tăng tỷ lệ góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn lên 31% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tương ứng với 103,85 tỷ đồng).

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	7.461.643	74.616.430.000	6.661.643	66.616.430.000
Cộng		74.616.430.000		66.616.430.000

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất Động Sản EVN Land Nha Trang	1.500.000.000	1.500.000.000
Góp vốn vào Công ty cổ phần EVN Quốc tế	1.050.000.000	900.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.550.000.000	3.400.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ các kỳ sau. Phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm 2011
Số đầu kỳ	1.001.525.864
Phát sinh tăng	1.350.518.428
Phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.342.713.467)
Số cuối kỳ	1.009.330.825

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	53.000.000.000

15. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Tư vấn xây dựng điện 2	3.000.000.000	-
Viện Năng lượng	2.025.643.198	1.380.263.289
Cty TNHH tư vấn xây dựng & thương mại HTC	997.036.364	-
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	983.545.000	983.545.000
Xí nghiệp đo đạc bản đồ Nông nghiệp 1	733.998.010	733.998.010

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 ĐN	633.553.901	394.091.191
Tổng công ty tư vấn xây dựng thủy lợi VN	406.352.630	406.352.630
Cty TNHH 1 thành viên khảo sát xây dựng 2	402.995.874	402.995.874
Các nhà cung cấp khác	<u>3.705.673.155</u>	<u>2.416.011.415</u>
Cộng	<u>12.888.798.132</u>	<u>6.717.257.409</u>

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các đơn vị trong EVN và NPT	14.378.659.285	29.122.223.887
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	<u>4.587.470.287</u>	<u>6.739.251.811</u>
Cộng	<u>18.966.129.572</u>	<u>35.861.475.698</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.304.496.723	13.650.314.053	(11.381.812.835)	4.572.997.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.322.837.894	8.971.351.409	(7.322.837.894)	3.971.351.409
Thuế thu nhập cá nhân	498.779.075	3.177.268.325	(2.577.705.950)	1.098.341.450
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	8.675.600	(8.675.600)	-
Các loại thuế khác	<u>58.435.876</u>	<u>64.511.448</u>	<u>(122.947.324)</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>5.184.549.568</u>	<u>25.872.120.835</u>	<u>(21.413.979.603)</u>	<u>9.642.690.800</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.16.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được trình bày tại thuyết minh số V.6

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	214.964.407
Kinh phí công đoàn	2.273.982.494	1.376.550.678
Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	335.271.190	380.750.077
Phải trả EVN về cổ phần hóa	-	1.187.287.429
Phải trả EVN về tiền lãi vay dài hạn	68.444.444	1.185.630.556
Phải trả EVN cổ tức năm trước	-	848.531.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền góp vốn vào Cty CP TĐ Buôn Đôn từ các cổ đông khác	154.470.000	288.550.000
Các khoản khác	330.704.910	858.950.861
Cộng	<u>3.162.873.038</u>	<u>6.341.215.008</u>

19. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 6 năm; lãi suất tính bằng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng Thương Mại Quốc doanh cộng thêm 1,2%. Khoản vay 10 tỷ này không có phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2011.

20. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm 2011</u>
Số đầu kỳ	596.548.653
Trích quỹ dự phòng trong kỳ	148.212.553
Chi trợ cấp thôi việc cho công nhân viên	(118.547.000)
Số cuối kỳ	<u>626.214.206</u>

21. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>
Số đầu năm trước	34.295.500.000	4.416.700.630	1.473.732.004	294.746.400	13.512.825.617	(504.830.060)
Tăng trong kỳ	8.284.500.000	3.931.657.262	1.351.282.562	780.256.512	18.068.513.683	(108.330.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	(510.000.000)	(13.512.825.617)	-
Số dư cuối kỳ này năm trước	<u>42.580.000.000</u>	<u>8.348.357.892</u>	<u>2.825.014.566</u>	<u>565.002.912</u>	<u>18.068.513.683</u>	<u>(613.160.060)</u>
Số dư đầu năm nay	42.580.000.000	8.348.357.892	2.825.014.566	565.002.912	18.068.513.683	(613.160.060)
Tăng trong kỳ	8.407.770.000	6.162.239.357	1.806.851.368	361.370.274	19.642.332.005	(104.850.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(18.068.513.683)	-
Số dư cuối kỳ này năm nay	<u>50.987.770.000</u>	<u>14.510.597.249</u>	<u>4.631.865.934</u>	<u>926.373.186</u>	<u>19.642.332.005</u>	<u>(718.010.060)</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Cổ đông</u>	<u>Số tiền góp vốn tại ngày 31/12/2011</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.066.880.000	51,12
Các cổ đông khác	24.920.890.000	48,98
Cộng	<u>50.987.770.000</u>	<u>100,00</u>

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 là 50.987.700.000 VND, được chia thành 5.098.777 cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Quỹ khác của chủ sở hữu được dùng để chi thường cho Ban điều hành Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>Năm 2011</u>
Số đầu năm	4.050.462.490
Trích quỹ từ lợi nhuận	2.011.356.244
Thu từ các khoản khác	7.000.000
Chi theo quy định	(868.135.000)
Số cuối kỳ	<u>5.200.683.734</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Doanh thu hoạt động khảo sát	67.281.953.010	37.663.655.773
Doanh thu hoạt động thiết kế	114.542.381.096	125.797.989.033
Cộng	<u>181.824.334.106</u>	<u>163.461.644.806</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát	46.335.865.277	29.436.083.567
Giá vốn hoạt động thiết kế	75.742.423.761	87.026.775.368
Cộng	<u>122.078.289.038</u>	<u>116.462.858.935</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.323.163.977	806.297.237
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	12.198.583	585.932.386
Cộng	<u>1.335.361.560</u>	<u>1.392.229.623</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí lãi vay	9.004.083.523	1.304.716.442
Chi phí chênh lệch tỷ giá	6.734.877	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám – TP.Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2011	Năm 2010
Cộng	9.010.818.400	1.304.716.442
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí cho nhân viên	13.418.600.295	15.350.553.646
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	576.437.001	321.274.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.630.366	274.787.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.585.628	842.934.232
Chi phí khác	8.592.380.013	6.143.235.476
Cộng	23.442.633.303	22.932.785.748
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2011	Năm 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.613.683.414	24.091.351.577
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.271.722.222	-
Tổng thu nhập chịu thuế	35.885.405.636	24.091.351.577
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	8.971.351.409	6.022.837.894
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.971.351.409	18.068.513.683
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.642.332.005	18.068.513.683
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.642.332.005	18.068.513.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.552.206	4.119.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.315	4.386

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lê Thanh Bình

Vũ Thành Danh

Phạm Minh Sơn